

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Tây Sơn, ngày tháng 9 năm 2023

V/v hướng dẫn các yêu cầu đối
với hạ tầng công nghệ thông
tin cơ bản

Kính gửi:

- Các phòng, ban, ngành thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 6366/UBND-KSTT ngày 03/9/2023 về việc khắc phục tồn tại, hạn chế về điều kiện “hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản” tại cấp huyện, cấp xã và để bảo đảm các yêu cầu đối với hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản phục vụ chuyển đổi số tại UBND huyện và UBND các xã, thị trấn; Theo Văn bản số 1118/STTTT-BCVT&CNTT ngày 15/9/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến mô hình mạng, các thiết bị và tốc độ kết nối các đường truyền;

UBND huyện đề nghị các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Mô hình mạng cơ bản

Áp dụng mô hình phân hệ mạng nội bộ (mạng LAN) được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 67/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II (TSLCD) trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối với cấu hình thiết bị theo mô hình mạng cơ bản

- a) Cấu hình cơ bản đối với máy vi tính sử dụng (hoặc tương đương):
- Hệ điều hành tối thiểu: Windows 10 Pro có bản quyền Microsoft;
 - RAM tối thiểu: 8GB DDR4; Bộ vi xử lý (CPU) tối thiểu: Intel Core i3; Ổ cứng SSD tối thiểu: 128 GB;
 - Màn hình hiển thị LCD 21 inch;
 - Thùng máy và nguồn (Case & PSU), Chuột (Mouse) và Bàn phím (Keyboard).

- b) Thiết bị chuyển mạch (Switch), thiết bị Tường lửa (Firewall) tối thiểu.

(Có phụ lục 1, 2 kèm theo)

3. Tốc độ kết nối các đường truyền

- a) Đối với đường truyền Internet tại Bộ phận 01 của cấp huyện, xã:

Mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương cần xây dựng Internet riêng biệt, bao gồm: 01 đường truyền phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận 01

cửa và 01 đường truyền phục vụ người dân đến thực hiện thủ tục hành chính, cụ thể:

- Tốc độ đường truyền phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận 01 cửa tối thiểu 200Mbps (có cam kết của nhà cung cấp dịch vụ).

- Tốc độ đường truyền phục vụ người dân đến thực hiện thủ tục hành chính tối thiểu 200Mbps (có cam kết của nhà cung cấp dịch vụ), đồng thời phải có trang bị các thiết bị phát sóng wifi hoặc 4G.

b) Đối với đường truyền Internet tại trụ sở UBND cấp huyện, cấp xã:

- Đối với UBND cấp huyện tốc độ đường truyền tối thiểu 300Mbps (có cam kết của nhà cung cấp dịch vụ).

- Đối với UBND cấp xã tốc độ đường truyền tối thiểu 200Mbps (có cam kết của nhà cung cấp dịch vụ).

c) Đối với tốc độ tối thiểu của đường truyền Số liệu chuyên dùng (gọi tắt là TSLCD) tại trụ sở UBND cấp huyện, cấp xã:

- Bằng thông tối thiểu 2Mbps dành riêng cho dịch vụ hội nghị truyền hình (Theo hướng dẫn tại Công văn số 2558/BTTTT-BĐTƯ ngày 02/8/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố tài liệu hướng dẫn việc xây dựng, triển khai hạ tầng mạng và hệ thống thiết bị; tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối các hệ thống HNTH).

- Đối với các dịch vụ khác chạy trên đường TSLCD (nếu có), Sở Thông tin và Truyền thông sẽ có hướng dẫn cụ thể để nâng cấp băng thông đường truyền.

4. Đảm bảo An toàn thông tin cho mô hình mạng

- Để đảm bảo an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động trên môi trường mạng, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện xây dựng và phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với các hệ thống thông tin do đơn vị, địa phương vận hành theo Hướng dẫn của của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 536/STTTT-BCVT&CNTT ngày 10/05/2023.

- Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ, đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai đầy đủ các phương án đảm bảo an toàn thông tin đã được thuyết minh và phê duyệt.

5. Các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn

- Thực hiện các yêu cầu đối với hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản phục vụ chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính tại cấp huyện, cấp xã bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu công việc và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với các hệ thống thông tin do đơn vị, địa phương vận hành theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

- Thực hiện việc bố trí nguồn lực, kinh phí để đầu tư, nâng cấp, duy trì hoạt động thường xuyên của “hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản”: đảm bảo số lượng máy vi tính, tốc độ đường truyền, thiết bị chuyên mạch (Switch), thiết bị

Tường lửa (Firewall),...; thiết lập mạng LAN và kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng, internet thông suốt tại đơn vị, địa phương.

Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc, khó khăn đề nghị báo cáo UBND huyện (qua phòng Văn hóa và Thông tin huyện) để tổng hợp, xem xét chỉ đạo./.

Đề nghị các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP+C4;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Mỹ

Phụ lục 1**Thông số kỹ thuật thiết bị mạng nội bộ tối thiểu tại huyện**

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /9/2023 của UBND huyện)

* Thiết bị có thông số kỹ thuật tương tự, tương đương hoặc cao hơn thông số kỹ thuật tối thiểu.

1. Thông số thiết bị Firewall tối thiểu

TT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
I	Năng lực thiết bị	
1	Thông lượng Firewall	10 Gbps
2	Thông lượng NGFW	1.6 Gbps
3	Thông lượng IPS	2.6 Gbps
4	Thông lượng Threat Protection	1 Gbps
5	Số lượng phiên kết nối đồng thời	1,500,000
6	Số lượng phiên kết nối mới/giây	50,000
II	Các tính năng hỗ trợ	
1	Yêu cầu kiến trúc phân cứng	Có hỗ trợ
2	Các tính năng SD-WAN	Có hỗ trợ
3	Các tính năng bảo mật IPS	Có hỗ trợ
4	Các tính năng Anti-Malware/Anti-Virus	Có hỗ trợ
5	Các tính năng Web và Video Filtering	Có hỗ trợ
6	Các tính năng kiểm soát ứng dụng (Application Control)	Có hỗ trợ
7	Tính sẵn sàng	Có hỗ trợ
III	Bản quyền phần mềm và dịch vụ đi kèm	
1	Thiết bị có đầy đủ bản quyền sử dụng các tính năng bảo mật nâng cao	Có hỗ trợ, trang bị
2	Bảo hành, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	Có hỗ trợ, trang bị

2. Thông số Switch core tối thiểu

TT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
I	Feature Switch/ Tính năng	

	Chuyên mạch	
1.	Công suất chuyển đổi / Switching capacity (data rate, full duplex)	240 Gbps
2.	Khả năng chuyển tiếp / Forwarding capacity (data rate, full duplex)	170 Mpps
3.	Số cổng / Fixed ports: 10/100/1000 Mbps RJ45	12/24 port
4.	Modular ports: 1/10GBASE- T RJ45 (max.)	12/24 port
5.	Modular service: IPsec VPN	Có hỗ trợ
6.	Advanced IPv4/v6 Layer 3 routing (OSPF, BGP, VRRP, PIM, PBR, VRF)	Có hỗ trợ
II	Feature Electrical and Mechanical / Tính năng điện và Cơ khí	
1.	Tùy chọn kết nối / Connector options	<ul style="list-style-type: none"> · 10/100/1000 Mbps, 10 Gbps 10GBASE-Tports: RJ-45 · 100 Mbps SFP ports · 1 Gbps SFP ports · 10 Gbps SFP+ ports · 40 Gbps QSFP+ ports · Quản lý Ethernet ngoài băng tần: 10/100/1000 Mb / giây RJ-45 / Out-of-band Ethernet management: 10/100/1000 Mbps RJ-45 · Quản lý bảng điều khiển: Cổng nối tiếp Mini-USB RS232 serial port (Mini-B plug) / Console management: Mini-USB RS232 serial port (Mini-B plug) · Truyền tệp tin: Cổng USB, phích cắm chuẩn A / File Transfer: USB port, standard-A plug
2.	Bộ nhớ Ram / DRAM Bộ nhớ Flash / NVRAM (Flash)	Có hỗ trợ, trang bị
3.	Hỗ trợ tối đa / Maximum routes (in hardware)	Có hỗ trợ IPv4 và IPv6, tối đa tùy theo thiết bị
4.	Kết nối chính / Trunking	Có hỗ trợ
5.	Bảo mật / Security	Có hỗ trợ
6.	Tính năng SDN / SDN features	Có hỗ trợ

7.	Tính khả dụng cao / High availability	Có hỗ trợ
8.	Bộ tính năng lớp 2 / Layer 2	Có hỗ trợ, trang bị
9.	Bộ tính năng lớp 3 / Layer 3	Có hỗ trợ, trang bị
10.	Quản lý / Management	<ul style="list-style-type: none"> · DHCP Auto Configuration · Configuration Logging · USB file management and storage · TELNET Client and Server · Remote Monitoring (RMON) · SNMP · sFlow · NTP Network Time Protocol · SCP · Other management

3. Thông số Switch access tối thiểu

TT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
I	Feature Switch/ Tính năng Chuyển mạch	
1.	Công suất chuyển đổi / Switching capacity (data rate, full duplex)	100 Gbps
2.	Khả năng chuyển tiếp / Forwarding capacity (data rate, full duplex)	50 Mpps
3.	Số cổng 10/100/1000 Mbps RJ45 downlinks	8/12/24 port
4.	Tính năng tích hợp sẵn / Base IPv4/v6 Layer 3 routing (static routing, RIP)	Yes
5.	Advanced IPv4/v6 Layer 3 routing (OSPF, VRRP, PIM, PBR features)	Có hỗ trợ
II	Feature Electrical and Mechanical / Tính năng điện và Cơ khí	
1.	Tùy chọn kết nối / Connector options	<ul style="list-style-type: none"> · 10/100/1000 Mbps RJ-45 · 1 Gbps SFP ports · 1/10 Gbps SFP+ ports* · Out-of-band Ethernet management: 10/100/1000 Mbps RJ-45* · Console management: RJ45 serial port and USB Type-C port with serial communication device class support* · File transfer: USB port, standard-A plug*

2.	Bộ nhớ ram / DRAM Bộ nhớ Flash / NVRAM (Flash)	· Có hỗ trợ, trang bị · Có hỗ trợ, trang bị
3.	Hỗ trợ tối đa / Maximum routes (in hardware)	Có hỗ trợ IPv4 và IPv6, tối đa tùy theo thiết bị
4.	Kết nối chính / Trunking	Có hỗ trợ
5.	Bảo mật / Security	Có hỗ trợ
6.	Tính năng SDN / SDN features	Có hỗ trợ
7.	Tính khả dụng cao / High availability	Có hỗ trợ
8.	Bộ tính năng lớp 2 / Layer 2	Có hỗ trợ
9.	Bộ tính năng lớp 3 / Layer 3	Có hỗ trợ

Phụ lục 2**Thông số kỹ thuật thiết bị mạng nội bộ tối thiểu tại xã thị trấn***(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /9/2023 của UBND huyện)*

* Thiết bị có thông số kỹ thuật tương tự, tương đương hoặc cao hơn thông số kỹ thuật tối thiểu.

1. Thông số Firewall tối thiểu

TT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
I	Năng lực thiết bị	
1.	Thông lượng Firewall	2.6 Gbps
2.	Thông lượng NGFW	1,6 Gbps
3.	Thông lượng IPS	2 Gbps
4.	Thông lượng Threat Protection	750 Mbps
5.	Số lượng phiên kết nối đồng thời	1.300.000
6.	Số lượng phiên kết nối mới/giây	40.000
II	Các tính năng hỗ trợ	
1.	Yêu cầu kiến trúc phần cứng	Có hỗ trợ
2.	Các tính năng SD-WAN	Có hỗ trợ
3.	Các tính năng bảo mật IPS	Có hỗ trợ
4.	Các tính năng Anti-Malware/Anti-Virus	Có hỗ trợ
5.	Các tính năng Web và Video Filtering	Có hỗ trợ
6.	Các tính năng kiểm soát ứng dụng (Application Control)	Có hỗ trợ
7.	Tính sẵn sàng	Có hỗ trợ

2. Thông số switch tối thiểu

TT	NỘI DUNG	YÊU CẦU KỸ THUẬT
I	Feature Switch/ Tính năng Chuyển mạch	
1.	Công suất chuyển đổi / Switching capacity (data rate, full duplex)	100 Gbps
2.	Khả năng chuyển tiếp / Forwarding capacity (data rate,	50 Mpps

	full duplex)	
3.	Số cổng 10/100/1000 Mbps RJ45 downlinks	8/12/24 port
4.	Tùy chọn kết nối / Connector options	<ul style="list-style-type: none"> · 10/100/1000 Mbps RJ-45 · 1 Gbps SFP ports · 1/10 Gbps SFP+ ports* · Out-of-band Ethernet management: 10/100/1000 Mbps RJ-45* · Console management: RJ45 serial port and USB Type-C port with serial communication device class support* · File transfer: USB port, standard-A plug*
5.	Bộ nhớ ram / DRAM Bộ nhớ Flash / NVRAM (Flash)	<ul style="list-style-type: none"> · Có hỗ trợ, trang bị · Có hỗ trợ, trang bị
6.	Hỗ trợ tối đa / Maximum routes (in hardware)	Có hỗ trợ IPv4 và IPv6, tối đa tùy theo thiết bị
7.	Kết nối chính / Trunking	Có hỗ trợ
8.	Bảo mật / Security	Có hỗ trợ
9.	Tính năng SDN / SDN features	Có hỗ trợ
10.	Tính khả dụng cao / High availability	Có hỗ trợ
11.	Bộ tính năng lớp 2 / Layer 2	Có hỗ trợ
12.	Bộ tính năng lớp 3 / Layer 3	Có hỗ trợ